

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 945/2023/DS-ST.
Ngày 30-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ Vẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vành Th.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị T.**
- Bà Bùi Diệu H.**

Thư ký phiên tòa: Ông Chiêm Tiền Quý Nh – thư ký Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị V – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 372/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 665/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 542/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh B***, sinh năm 1985,
Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1989.
Cùng địa chỉ: phường A, quận BV, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Chu Văn Tr, sinh năm: 1989, địa chỉ: Phường B, Quận TA, Thành phố H và bà Nguyễn Kim D, sinh năm: 2001, địa chỉ: Xã, huyện S, tỉnh N, là người đại diện ủy quyền. (Hợp đồng ủy quyền có công chứng số 008465, quyền số 11/2022/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/11/2022 của Văn phòng công chứng Trần Thanh H, Thành phố H). (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Mai Phước V***, sinh năm 1972,
Bà Trần Vĩ Lệ Thanh Th, sinh năm 1989.
Cùng địa chỉ: phường Đ, quận T, Thành phố H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L, có ông Chu Văn Tr và bà Nguyễn Kim D đại diện ủy quyền, trình bày: Vào ngày 19/01/2019, ông B, bà L với ông Mai Phước V và bà Trần Thị Lệ Thanh Th có ký Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H, theo thỏa thuận thì ông V, bà Th cho ông B, bà L vay số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, thời hạn vay là 06 tháng, với mức lãi suất 1%/tháng của khoản tiền vay và việc giao nhận tiền sẽ được hai bên thực hiện sau khi ký hợp đồng, ngoài sự chứng kiến của công chứng viên và việc giao nhận tiền phải làm biên nhận. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng vay tiền thì ông V, bà Th không thực hiện việc giao tiền cho ông B, bà L như thỏa thuận. Ông B, bà L đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông V, bà Th vẫn không thực hiện việc giao tiền.

Do đó, ông B, bà L yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H giữa ông B, bà L với ông V, bà Th.

Ông Mai Phước V và bà Trần Thị Lệ Thanh Th đã được triệu tập hợp lệ để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông B, bà L nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

* Ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L, có ông Chu Văn Tr và bà Nguyễn Kim D đại diện ủy quyền vẫn giữ yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H giữa ông B, bà L với ông V, bà Th.

* Ông Mai Phước V và bà Trần Thị Lệ Thanh Th đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai để xét xử giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông B, bà L nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông V, bà Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu:

Về Vũ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy định, tuy nhiên về thời hạn xét xử có chậm hơn so với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật.

Về nội dung: Ngày 19/01/2019, ông B, bà L với ông V, bà Th có ký Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, theo thỏa thuận thì ông V, bà Th cho ông B, bà L vay số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, thời hạn vay là 06 tháng, với mức

lãi suất 1%/tháng của khoản tiền vay và thỏa thuận hai bên thực hiện giao nhận tiền ngoài sự chứng kiến của công chứng viên và phải làm biên nhận, tuy nhiên ông V, bà Th đã không giao tiền vay cho phía ông B, bà L. Do đó, ông B, bà L yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT giữa ông B, bà L với ông V, bà Th là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, bị đơn, ông Mai Phước V và bà Trần Thị Lệ Thanh Th hiện có địa chỉ cư trú tại phường Đ, quận T, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

[2]. Về nội dung: Giữa ông B, bà L với ông V, bà Th có ký Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phát sinh tranh chấp nên ông B, bà L có đơn khởi kiện ông V, bà Th tại Tòa án nhân dân quận T.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1]. Theo Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H được ký kết giữa ông B, bà L với ông V, bà Th, đôi bên có thỏa thuận là ông V, bà Th cho ông B, bà L vay số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, với thời hạn vay là 06 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng của khoản tiền vay.

Theo Điều 463 của Bộ luật Dân sự, quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Theo khoản 1 Điều 465 của Bộ luật Dân sự, quy định: “*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*” và khoản 1 Điều 466, quy định: “*Bên vay tài sản là tiền Vì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Từ những quy định trên, thì khi ký kết hợp đồng vay tài sản, phía ông V, bà Th phải có nghĩa vụ giao đầy đủ số tiền vay cho ông B, bà L và phía ông B, bà L phải có nghĩa vụ trả đầy đủ tiền vay khi đến hạn cho ông V, bà Th theo đúng thỏa thuận giữa đôi bên.

[2.2]. Xét thấy, tại Điều 1 của Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT,

Thành phố H được ký kết giữa ông B, bà L với ông V, bà Th có nội dung: “....Việc giao nhận tiền này sẽ được hai bên thực hiện sau khi ký hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây. Khi giao nhận tiền hai bên có làm biên nhận riêng”. Như vậy, có cơ sở xác định khi ký hợp đồng vay tiền, đôi bên không có thực hiện việc giao nhận tiền và thỏa thuận khi thực hiện giao nhận tiền, hai bên có làm biên nhận riêng.

Phía ông B, bà L cho rằng, sau khi ký hợp đồng vay tiền thì ông V, bà Th không thực hiện nghĩa vụ giao tiền như thỏa thuận mặc dù ông B, bà L đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông V, bà Th vẫn không thực hiện giao tiền. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông V, bà Th để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tiền với ông B, bà L nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã xác minh nơi cư trú của ông V, bà Th tại Công an phường Đ, quận T được biết: “Ông Mai Phước V, sinh năm 1972 và bà Trần Thị Lệ Thanh Th, sinh năm 1989, có hộ khẩu thường trú tại phường Bình Trị Đ, không còn cư trú tại địa chỉ trên, không rõ ở đâu” nên không thể triệu tập ông V, bà Th để đối chất, làm rõ việc giao nhận tiền và ký biên nhận giao nhận tiền vay giữa đôi bên. Do đó, không có chứng cứ xác định phía ông V, bà Th đã thực hiện nghĩa vụ giao số tiền vay cho phía ông B, bà L.

Theo điểm b khoản 1 Điều 423 của Bộ luật Dân sự, quy định một bên có quyền hủy hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây: “Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng” và theo khoản 2 Điều 423, quy định: “Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”. Do đó, khi ông V, bà Th không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền vay như đã thỏa thuận theo hợp đồng vay nên ông B, bà L yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền được ký kết giữa đôi bên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nói trên, đối với yêu cầu của ông B, bà L về việc hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H giữa ông B, bà L với ông V, bà Th, là có căn cứ nên chấp nhận.

[3]. Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B, bà L về việc hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT giữa ông B, bà L với ông V, bà Th. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tại phiên tòa là có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền của ông B, bà L được chấp nhận, do đó ông V, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ Vầm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch. Ông V, bà Th phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Ông B, bà L không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho ông B, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu số 0010181 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 385; Điều 410; Điều 423; Điều 427; Điều 463; Điều 465 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L.

Hủy Hợp đồng vay tiền có công chứng số 001403, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2019 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố H được ký kết giữa ông Lê Minh B, bà Phạm Ngọc L với ông Mai Phước V, bà Trần Thị Lệ Thanh Th.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí DSST:

2.1. Ông Mai Phước V và bà Trần Thị Lệ Thanh Th phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

2.2. Ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho ông Lê Minh B và bà Phạm Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu số 0010181 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại địa phương.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:
- TAND TP.H;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ VẤN
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND quận T;
- CC THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP (N).

(Đã ký tên và đóng dấu)
Nguyễn Thành Th